



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (+84 2083) 863 694 Fax: (+84 2083) 863 118

Email: [www.fomeco.vn](http://www.fomeco.vn)

Email: [Info@fomeco.vn](mailto:Info@fomeco.vn)

---

Số: 90/FOMEKO

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

<b>Tên giao dịch</b>	: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
<b>Giấy chứng nhận ĐKKD</b>	: Số 4600355393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 07/05/2004, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 14/4/2022;
<b>Vốn điều lệ</b>	: 37.000.000.000 đồng;
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	: 37.000.000.000 đồng;
<b>Địa chỉ</b>	: Tổ dân phố Bông Hồng - phường Bãi Bông – thành phố Phổ Yên – tỉnh Thái Nguyên;
<b>Số điện thoại</b>	: (+84) 2083 863694;
<b>Số Fax</b>	: (+84) 2083 863118;
<b>Website</b>	: <a href="http://www.fomeco.vn">http://www.fomeco.vn</a> ;
<b>Email</b>	: <a href="mailto:Info@fomeco.vn">Info@fomeco.vn</a> ;
<b>Mã cổ phiếu</b>	: FBC.

### Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Cơ khí Phổ Yên (FOMEKO) được thành lập ngày 19/10/1974 theo Quyết định thành lập số 283/QĐ/TCNSDT của Bộ trưởng Bộ công nghiệp nặng.

**Năm 1974** : Công ty được thành lập ngày 19/10/1974 bởi Bộ công nghiệp nặng với tên gọi là “Nhà máy vòng bi”

**Năm 1996** : Ngày 06/01/1996, nhà máy đổi tên thành “Nhà máy Cơ khí Phổ Yên” thuộc Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp (VEAM) – Bộ công nghiệp

**Năm 2002** : Tháng 04/2002, nhà máy được đổi tên thành “Công ty Cơ khí Phổ Yên”

**Năm 2003** : Ngày 12/12/2003, Công ty đổi tên thành “Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên” theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương)

**Năm 2017** : Ngày 20/10/2017, cổ phiếu của FOMEKO được niêm yết lần đầu trên sàn Upcom với mã cổ phiếu FBC.

Trải qua hơn 50 năm hoạt động, với bề dày kinh nghiệm và thành tựu, Công ty Cơ khí Phổ Yên đã tham gia cung cấp thiết bị, phụ tùng cho rất nhiều khách hàng trên lãnh thổ Việt Nam và các nước trên thế giới. Công ty đã tạo được uy tín lớn trên thị trường với các sản phẩm chất lượng cao, giá cả hợp lý, công tác hậu mãi cũng như các



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

---

dịch vụ chăm sóc khách hàng luôn được trú trọng.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường, Công ty luôn trú trọng đến việc đầu tư thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại, có tính tự động hóa cao. Với năng lực trên 900 thiết bị sản xuất, trong đó có trên 20% là các thiết bị có chương trình điều khiển kỹ thuật số, FOMECO tự tin có thể đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe nhất về chất lượng từ khách hàng. Hướng về chặng đường phát triển trong tương lai, FOMECO luôn đặt mục tiêu là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực gia công cơ khí của Việt Nam, luôn là bạn đồng hành tin cậy góp phần vào sự thành công và phát triển của khách hàng trong và ngoài nước.

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### \* Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

\* **Sản phẩm chính của Công ty bao gồm:** Các loại vòng bi, phụ tùng xe gắn máy, phụ tùng ô tô, các chi tiết cơ khí nói chung, con lăn, băng tải, phụ tùng cho ngành xây dựng.

#### \* Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty bao gồm:

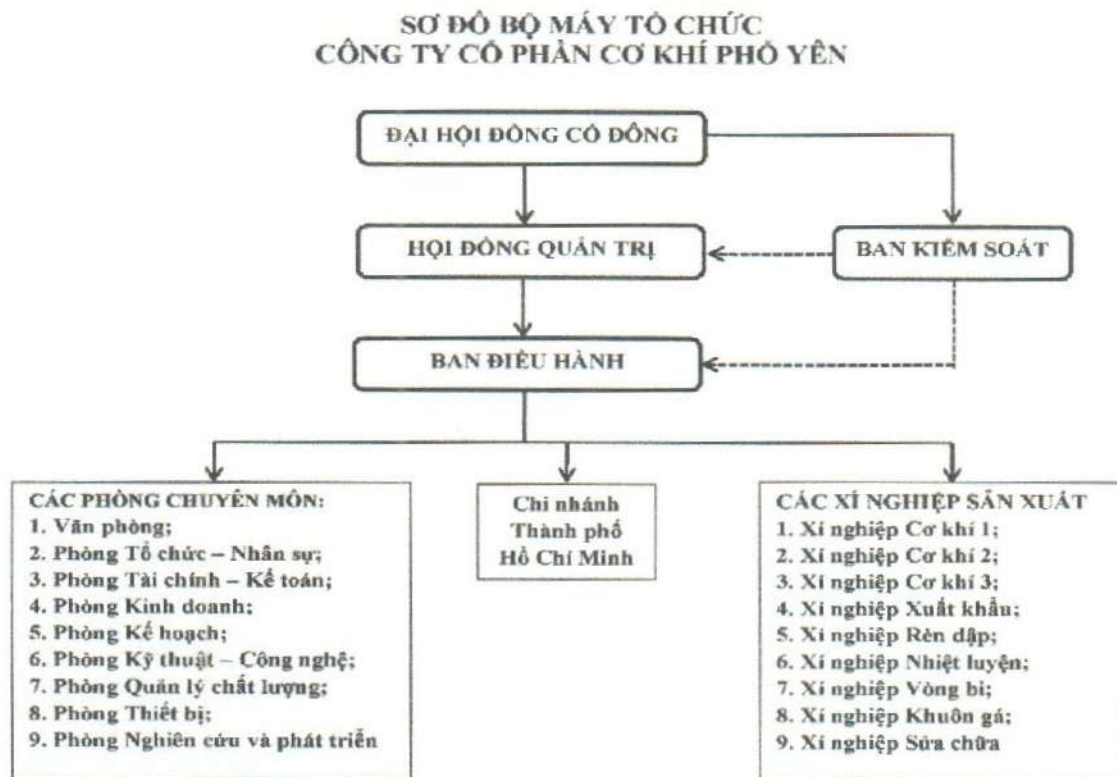
- Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài tại Việt Nam (FDI);
- Thị trường nội địa Việt Nam;
- Thị trường xuất khẩu.

**Các đối tác, khách hàng truyền thống của Công ty gồm:** HONDA, YAMAHA, HILEX, HANWA, JOTO, TECHNO, SUZUKI, STANLEY, NIPPO, FAG, BROTHERS TECHNO...

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### 3.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



#### • Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

#### • Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

#### • Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá công tác điều hành, quản lý của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty theo đúng quy định trong Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

#### • Ban Giám đốc

Giám đốc là đại diện pháp luật của Công ty, là người điều hành công việc hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Các Phó Giám đốc Công ty là người giúp việc trực tiếp cho Giám đốc Công ty trong từng lĩnh vực đã phân công.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

---

### **• Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng có nhiệm vụ phụ trách chung mọi hoạt động tài chính kế toán của Công ty, tham mưu cho Giám đốc về tình hình tài chính, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về toàn bộ công tác, chế độ tài chính của Công ty.

### **• Các Phòng chức năng:**

#### **- Văn Phòng**

Văn phòng là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc để quản lý, quản trị trong các hoạt động thường xuyên của Công ty bao gồm: Công tác đảm bảo tính pháp lý và phù hợp với quy định pháp luật của các văn bản pháp lý nội bộ, các hợp đồng, thỏa thuận của Công ty; giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp; phổ biến giáo dục pháp luật; công tác quan hệ cổ đông; công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho người và tài sản của Công ty; công tác quản lý hành chính, văn thư, lưu trữ; quản lý công nghệ thông tin.

#### **- Phòng Tổ chức – Nhân sự**

Phòng Tổ chức - Nhân sự là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc quản lý, quản trị trong các lĩnh vực bao gồm: Công tác tổ chức bộ máy; công tác quản lý nhân sự; tuyển dụng và đào tạo; công tác lao động, tiền lương; bảo hiểm và các chế độ chính sách khác liên quan đến người lao động; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; công tác y tế chăm lo sức khỏe cho người lao động; công tác phòng, chống dịch, an toàn vệ sinh thực phẩm trong Công ty.

#### **- Phòng Tài chính – Kế toán**

Phòng Tài chính - Kế toán là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc về công tác quản lý, quản trị trong các lĩnh vực: tài chính, quản lý vốn, tài sản, công nợ; công tác hạch toán kế toán, thống kê tài chính, quản lý chi phí; công tác kiểm tra, giám sát tài chính.

#### **- Phòng Kế hoạch**

Phòng Kế hoạch là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong quản lý, quản trị các hoạt động: Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất hàng năm chi tiết theo tháng, quý, năm; theo dõi kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất đảm bảo tiến độ và hiệu quả; quản lý kho nguyên vật liệu, kho bán thành phẩm, kho phế liệu và một số khu vực khác đảm bảo hiệu quả tối ưu.

#### **- Phòng Kinh doanh**

Phòng Kinh doanh là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong quản lý các hoạt động: Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh; mở rộng phát triển thị trường, phát triển quan hệ khách hàng, tìm kiếm sản phẩm mới; công tác marketing, tiêu thụ sản phẩm; công tác mua vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hoá và các nguồn lực đầu vào khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

---

cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **- Phòng Kỹ thuật – Công nghệ**

Phòng Kỹ thuật - Công nghệ là đơn vị có chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc quản lý trong các lĩnh vực: Hoạt động khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của Công ty; công tác triển khai thiết kế sản phẩm, lập quy trình công nghệ giám sát việc thực hiện quy trình đã được lập; định hướng phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới của Công ty; xây dựng định mức, định mức tiêu hao vật tư, dụng cụ, khuôn cụ, khuôn gá.

### **- Phòng Quản lý chất lượng**

Phòng Quản lý chất lượng là đơn vị có chức năng tham mưu cho Ban giám đốc trong công tác kiểm soát, tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm trong Công ty đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn theo quy định; công tác quản lý hệ thống ISO.

### **- Phòng Thiết bị:**

Phòng Thiết bị là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong quản lý, quản trị các hoạt động: xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các kế hoạch đầu tư, kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định; công tác quản lý tài sản cố định (TSCĐ); quản lý về tiêu hao năng lượng; công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), 5S, phòng chống cháy nổ (PCCN), môi trường của Công ty theo yêu cầu của Luật an toàn vệ sinh lao động, Luật phòng cháy và chữa cháy, Luật bảo vệ môi trường.

### **- Phòng Nghiên cứu và Phát triển**

Phòng Nghiên cứu và Phát triển là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong quản lý, quản trị các hoạt động: Công tác nghiên cứu và phát triển khoa học, kỹ thuật công nghệ, định hướng phát triển sản phẩm mới mang chiến lược; công tác nghiên cứu cải tiến các sản phẩm đã/đang sản xuất, quy trình sản xuất để tối ưu hoá về công nghệ, giảm chi phí, giảm rủi ro, nâng cao chất lượng; công tác tự động hóa.

#### **• Các xí nghiệp sản xuất**

Sản xuất sản phẩm theo kế hoạch sản xuất của Công ty, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện đúng kế hoạch, chất lượng sản phẩm phải đạt yêu cầu, hiệu quả và giảm chi phí; Quản lý nguồn lực Công ty giao (tài sản, vật tư, thiết bị, lao động...) hiệu quả.

#### **• Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm do Công ty sản xuất và kinh doanh.

#### **• Các công ty con, công ty liên kết: Không**



### 4. Định hướng phát triển

#### 4.1. Các mục tiêu chủ yếu

Giữ vững và nâng cao thị phần tại các thị trường truyền thống; Sản xuất đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm sản xuất các sản phẩm xuất khẩu có chất lượng và giá trị cao, đáp ứng các yêu cầu khắt khe của Khách hàng, phát triển thương hiệu FOMEKO là thương hiệu uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

#### 4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Xây dựng FOMEKO trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực gia công cơ khí, sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô và xe động cơ khác với sản phẩm chất lượng cao, hàm lượng công nghệ vượt trội, giá cả cạnh tranh, nâng cao vị thế của Công ty với các đối tác trong nước và quốc tế.

#### 4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống, dây chuyền tự động hóa vào hoạt động sản xuất để tạo ra các đột phá về hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.
- Đầu tư các nguồn lực phù hợp để áp dụng công nghệ sử dụng tiết kiệm năng lượng và hiệu quả, giảm thiểu phát thải và thân thiện với môi trường.
- Tăng cường đào tạo đội ngũ nhân viên có trình độ, có tay nghề giỏi, có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động sản xuất; chăm lo nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động.

### 5. Các rủi ro

**Rủi ro thương mại quốc tế:** Suy thoái kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trong thị trường nội địa cũng như thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do, mở cửa đón nhận các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, một mặt tạo ra cơ hội về thị trường, song cũng tạo thêm áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam ngay chính trên “sân nhà”.

**Rủi ro về nguyên vật liệu:** Nguyên vật liệu chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của FOMEKO là sắt, thép, nhôm ...được nhập khẩu từ nước ngoài và một số doanh nghiệp trong nước. Giá nguyên vật liệu chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm. Giá nguyên vật liệu thường xuyên biến động ảnh hưởng đến chi phí và lợi nhuận của Công ty.

**Rủi ro về cạnh tranh:** Trong thời gian gần đây, ngành cơ khí luôn chịu áp lực cạnh tranh cả trong và ngoài nước. FOMEKO ngoài phải chịu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, chia sẻ sản lượng với các nhà cung cấp khác và còn chịu sự cạnh tranh rất gay gắt các đối thủ từ Trung Quốc.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

**Rủi ro về nguồn nhân lực:** Tình trạng thiếu hụt nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, việc thu hút nhân lực chất lượng cao gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trên địa bàn như Samsung, Z31, các doanh nghiệp FDI khác.

**Rủi ro đặc thù:** Công ty hoạt động trong sản xuất lĩnh vực công nghiệp nên có những rủi ro về tai nạn lao động, môi trường, rủi ro cháy nổ, nếu không làm tốt công tác an toàn lao động và thực hiện bảo hiểm cho người lao động thì có thể gây ra tổn thất lớn cho Công ty.

**Rủi ro khác:** Ngoài các rủi ro trên, trong quá trình hoạt động có thể xảy ra các rủi ro như thiên tai, bão lũ, dịch bệnh ... Đó là các rủi ro bất thường, khó dự đoán. Vì vậy, khi xảy ra các rủi ro đó, thì hậu quả để lại có thể rất nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2023

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu chính (Dvt: Tỷ đồng)	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	TH 2023	So sánh (%)	
				4/2	4/3
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu BH và CCDV	1.309,9	1.138,3	1.049,7	80%	92%
2. Doanh thu tài chính	7	1	8,2	117,1%	820%
3. Lợi nhuận trước thuế	82,4	75,3	92,4	112,1%	122,7%
4. Lợi nhuận sau thuế	65,9	60,2	72,7	110,3%	120,8%

Năm 2023, doanh thu đạt 92% so với kế hoạch, giảm 20% so với năm 2022 do khách hàng FDI trong nước giảm sản lượng lắp ráp do không tiêu thụ được xe máy. Hàng xuất sang Mỹ giảm do ảnh hưởng của bão tuyết và tình hình suy thoái kinh tế.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 20,8% so với kế hoạch, tăng 10,3% so với năm 2022 lợi nhuận tăng chủ yếu từ hoạt động SXKD và hoạt động tài chính.

Như vậy, doanh thu năm 2023 giảm so với 2022 và không đạt kế hoạch nhưng lợi nhuận tăng. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp rất nhiều khó khăn, ngành cơ khí và đặc biệt phụ tùng xe gắn máy xuống thấp kỷ lục...thì các kết quả này cũng là sự cố gắng của tập thể cán bộ công nhân viên, cơ quan điều hành.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Danh sách Ban điều hành

Thành viên Ban điều hành gồm:

- Ông Nguyễn Đức Chung, Giám đốc;
- Ông Lê Văn Khanh, Phó Giám đốc;



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

- Ông **Đàm Duy Đức**, Phó Giám đốc;
- Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**, Kế toán trưởng

Thông tin cụ thể như sau:

### a) Ông **Nguyễn Đức Chung** – Giám đốc

- Ngày sinh : 20/10/1982
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phường Bãi Bông, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công nghệ hóa học
- Tổng số cổ phần nắm giữ : 669.900 Cổ phần, trong đó:
  - + Đại diện sở hữu của VEAM : 666.000 Cổ phần
  - + Sở hữu cá nhân : 3.900 Cổ phần
- Quá trình công tác :

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
12/2004-03/2008	Công ty TNHH Bút chì Mitsubishi Việt Nam	Trưởng phòng quản lý sản xuất
04/2008-11/2010	Công ty TNHH GES Việt Nam	Trưởng ban quản lý dự án
11/2010-12/2012	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Giám đốc trung tâm
01/2013-06/2014	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Trợ lý Giám đốc Công ty
07/2014-04/2019	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Phó Giám đốc Công ty
04/2019-05/2021	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Thành viên HĐQT; Phó Giám đốc Công ty
05/2021-nay	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Thành viên HĐQT; Giám đốc Công ty

### b) Ông **Lê Văn Khanh** – Phó Giám đốc

- Ngày sinh : 17/10/1976
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tổ 2A, phường Phố Cò, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
- Tổng số cổ phần nắm giữ : 11.070 Cổ phần, trong đó:
  - + Đại diện Sở hữu của VEAM : 0 Cổ phần
  - + Sở hữu cá nhân : 11.070 Cổ phần
- Quá trình công tác :

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2002 ~12/2003	Phòng Công nghệ - Công ty cơ khí Phổ Yên	Kỹ Thuật Viên
2003~2004	Xưởng cơ khí 3- Công ty cơ khí Phổ Yên	Quản đốc
2004~2006	Xí nghiệp cơ khí 3- Công ty CP cơ khí Phổ Yên	Giám đốc XN
2006 ~2010	Xí nghiệp cơ khí 2- Công ty CP cơ khí Phổ Yên	P.Giám đốc XN
2010~2015	Xí nghiệp cơ khí 2- Công ty CP cơ khí Phổ Yên	Giám đốc XN
2015~2016	TT QTĐHSX- Công ty CP cơ khí Phổ Yên	P. Giám đốc TT
2016~7/2019	Xí nghiệp cơ khí 1- Công ty CP cơ khí Phổ Yên	Giám đốc XN
7/2019 đến nay	Công ty CP cơ khí Phổ Yên	Phó Giám đốc Công ty

### c) Ông Đàm Duy Đức – Phó Giám đốc

- Ngày sinh : 09/10/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phường Hùng Vương, huyện Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ
- Tổng số cổ phần nắm giữ : 481.000 Cổ phần
- + Đại diện Sở hữu của : 481.000 Cổ phần VEAM
- + Sở hữu cá nhân : 0 Cổ phần
- Quá trình công tác :

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
Tháng 6/2001 – 11/2008	Trường Trung học Công nghiệp III (Nay là trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương	- Giảng viên Khoa Điện – Tự động hóa; - Chuyên viên Phòng Đào tạo, phụ trách cơ sở Minh Trí; - Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh-Tư vấn và Giới thiệu việc làm – Trường cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên; - Bí thư đoàn trường.
Tháng 12/2008 – 4/2015	Bộ giáo dục và đào tạo	- Chuyên viên Vụ giáo dục chuyên nghiệp; - Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Phó Chủ tịch Công đoàn Vụ Giáo dục chuyên nghiệp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
Tháng 4/2015 – 11/2021	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Chuyên viên Văn phòng tổng hợp; - Phó Chánh Văn phòng tổng hợp; - Phó trưởng Phòng Pháp chế; - Phó Chánh văn phòng HĐQT; - Chánh Văn phòng HĐQT.
11/2021 - nay	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	- Thành viên HĐQT; Phó Giám đốc Công ty

### d) Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kế toán trưởng

- Ngày sinh : 11/4/1979
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phường Thắng Lợi, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Tổng số cổ phần nắm giữ : 5.000 cổ phần
- Quá trình công tác :

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
10/2001-11/2003	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Nhân viên kế toán
12/2003-06/2014	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Phó phòng kế toán
07/2014- Nay	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Kế toán trưởng

### 2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không

### 2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số lao động trong Công ty đến ngày 31/12/2023 là 993 người. Trong đó:

- Cán bộ quản lý : 10 người
- Cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ : 225 người
- Lao động trực tiếp sản xuất, KD : 597 người
- Lao động thừa hành, phục vụ : 161 người

- Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong phát triển, Công ty luôn đặc biệt chú trọng tới chế độ làm việc, phúc lợi, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đảm bảo trang bị mọi điều kiện tốt nhất cho người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công ty thực hiện các chế độ BHXH, trang bị bảo hộ cho người lao động, tổ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

chức các lớp huấn luyện ATLD, mở các lớp đào tạo cho người lao động; công tác tuyển dụng, chấm dứt HĐLĐ, nghỉ phép, tăng ca ... thực hiện đúng quy định Pháp luật, quy chế, quy định Công ty.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2023, FOMEKO đã triển khai đầu tư và hoàn thành 36 chương trình đầu tư với giá trị là 54,248 tỷ đồng.

Các hạng mục đầu tư được thực hiện đúng tiến độ đề ra, đảm bảo được việc nâng cao chất lượng, sản lượng, phát triển mặt hàng mới, công nghệ mới đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng giảm
1	2	3	4=2/3
Tổng giá trị tài sản	451.331.073.865	424.049.046.470	106,4 %
Doanh thu thuần	1.049.692.765.105	1.309.864.487.821	80,1 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	90.387.130.798	82.521.421.981	109,5 %
Lợi nhuận khác	2.034.731.991	(84.253.228)	N/A
Lợi nhuận trước thuế	92.421.862.789	82.437.168.753	112,1 %
Lợi nhuận sau thuế	72.680.917.172	65.886.297.393	110,9 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Dự kiến 100%	120%	100%

#### Giá trị sổ sách của công ty thời điểm 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
<b>TÀI SẢN</b>		
<b>A.Tài sản ngắn hạn</b>	<b>350.172.456.267</b>	<b>342.023.972.411</b>
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	97.138.779.385
2.Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	30.190.520.548
3.Các khoản phải thu ngắn hạn	122.662.633.223	135.812.071.164



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỒ YÊN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
4.Hàng tồn kho	64.417.407.426	60.611.239.579
5.Tài sản ngắn hạn khác	22.914.358.058	18.271.361.735
<b>B.Tài sản dài hạn</b>	<b>101.158.617.598</b>	<b>82.025.074.059</b>
1.Tài sản cố định	74.061.457.779	64.322.793.213
2.Tài sản dở dang dài hạn	9.777.482.712	9.098.291.246
3.Đầu tư tài chính dài hạn	149.822.302	149.822.302
4.Tài sản dài hạn khác	17.169.854.805	8.454.167.298
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>451.331.073.865</b>	<b>424.049.046.470</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>A.Nợ phải trả</b>	<b>301.138.032.075</b>	<b>280.650.624.459</b>
1.Nợ ngắn hạn	293.261.213.956	272.126.400.143
2.Nợ dài hạn	7.876.818.119	8.524.224.316
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>150.193.041.790</b>	<b>143.398.422.011</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.000.000.000	37.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	3.512.124.618	3.512.124.618
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109.680.917.172	102.886.297.393
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>451.331.073.865</b>	<b>424.049.046.470</b>

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022
<b><u>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</u></b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,19	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,9	0,97
<b><u>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)</u></b>			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	66,72	66,18
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	200,50	195,71
<b><u>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</u></b>			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	13,70	17,85
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	2,40	3,31
<b><u>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</u></b>			

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,92	5,03
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	49,5	50,7
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	16,6	16,64
Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	8,61	6,3

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.700.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 3.700.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không có

#### b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
<b>I. Cổ đông trong nước</b>	<b>222</b>	<b>3.700.000</b>	<b>100%</b>
* Cá nhân	221	1.813.000	49%
* Tổ chức	1	1.887.000	51%
<b>II. Cổ đông nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
* Cá nhân	0	0	0%
* Tổ chức	0	0	0%
<b>III. Cổ phiếu quỹ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
<b>Tổng</b>	<b>222</b>	<b>3.700.000</b>	<b>100%</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

### Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông lớn

STT	Tên cá nhân/tổ chức (người đại diện)	Phân loại cổ đông		Số ĐKKD/ CMND (CCCD)	Ngày cấp	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ CP năm giữ (%)	Ghi chú
		Cổ đông nhà nước	Cổ đông lớn					
1	TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP	X	X	0100103866	Đăng ký lần đầu: ngày 06/10/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 01/7/2020	1.887.000	51%	
2	HOÀNG CÔNG TOÁN		X	034054010671	25/6/2021	508.480	13,743%	
3	HÀ THẾ DŨNG		X	034061014127	11/8/2021	256.480	6,932%	
4	VƯƠNG QUỐC CHÍNH		X	019085003978	11/8/2021	223.610	6,043%	

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

### 6.1. Tác động lên môi trường

**Tổng lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp:** Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp (Thông qua việc sử dụng Điện, dầu, than đá, xăng, LPG, nước thải) của FOMECO trong năm 2023 là: 9.933 tấn CO<sub>2</sub>.

**Tổng lượng phát thải khí nhà kính (GHG) của FOMECO trong năm 2023:** 9.329 tấn CO<sub>2</sub> (Sau khi đã trừ nguồn hấp thụ khí CO<sub>2</sub> từ khoảng gần 500 cây xanh được trồng tại FOMECO).

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm 2023 là: 9.543 tấn sắt thép. Trong đó hầu hết được tiêu hao vào sản phẩm không có tái chế sử dụng.

### 6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Tổng lượng điện năng tiêu thụ trong năm 2023: 11.125.450 KWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Trong năm 2023 toàn Công ty đã sử dụng năng lượng điện thấp hơn năm 2022 là 14%.

### 6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước chính của FOMECO là của Công ty CP nước sạch Thái

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

---

Nguyên và từ 05 giếng khoan tại Công ty. Trong năm tổng nguồn nước tiêu thụ là 26.030 m<sup>3</sup>.

### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động bình quân sử dụng: 930 người

- Thu nhập bình quân: 19,54 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Công ty luôn có chính sách quan tâm đến sức khỏe, an toàn cho người lao động và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách cho người lao động theo luật định như:

+ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm;

+ Bố trí lao động theo nghề và phù hợp với sức khỏe;

+ Cải thiện điều kiện làm việc của người lao động;

+ Xây dựng các khu nghỉ giữa ca, tổ chức các chương trình văn hóa thể thao lành mạnh, bổ ích cho Cán bộ công nhân viên;

+ Chăm lo đến đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động;

- Thực hiện các chế độ phúc lợi đối với CBCNV: Nghỉ mát hàng năm, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỷ, hỗ trợ cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn, chi quà cho các cháu là con CBCNV nhân dịp tết thiếu nhi, trung thu, đạt thành tích tốt trong học tập và rèn luyện.

- Thực hiện đầy đủ chế độ nghỉ hàng tuần, nghỉ phép, nghỉ lễ ...theo quy định của pháp luật.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Trong năm 2023, Công ty tổ chức đào tạo 43 khóa đào tạo cho 3.208 lượt lao động (trong đó: 20 khóa đào tạo nội bộ cho 2.391 lượt lao động; 23 khóa đào tạo thuê ngoài cho 817 lượt lao động).

- Các khóa đào tạo tập trung chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn lao động; vận hành máy móc, thiết bị, quản lý chất lượng; đào tạo, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề ... cho người lao động.

### **6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Năm 2023, FOMECO tích cực tham gia đóng góp cho cộng đồng địa phương như ủng hộ quỹ chăm sóc người cao tuổi, chi ủng hộ các hoạt động của Phường nơi Công ty đặt trụ sở; ủng hộ cho Trường học trên địa bàn Công ty đặt trụ sở để trang bị thêm thiết



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỒ YÊN

bị học tập cho học sinh.

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 1.1. Các thuận lợi và khó khăn

##### a) Thuận lợi

- Thị trường trong nước: Do có các giải pháp kịp thời của Chính phủ như giảm lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối, thúc đẩy giải ngân đầu tư công nên nền kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định.

- Thị trường xuất khẩu: Các sản phẩm cơ khí sang Nhật Bản vẫn duy trì được ở mức độ nhất định.

- Các hoạt động giảm chi phí, cải tiến liên tục, tự động hóa, TPS... đem lại hiệu quả cho Công ty.

- Tỷ giá tiền USD vẫn duy trì ở mức cao, thuận lợi cho nhóm hàng xuất khẩu.

##### b) Khó khăn

- Kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, các thị trường lớn như Châu Âu, Trung Quốc, Hoa Kỳ đều giảm sút. Xung đột, chiến tranh giữa các nước tiếp tục diễn ra, gây ra các biến động chính trị... làm giảm sức mua, tăng chi phí vận chuyển tại một số khu vực.

- Các doanh nghiệp Trung Quốc giảm giá để đẩy mạnh xuất khẩu lấy lại thị trường, ngoài ra, các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư sản xuất sang Việt Nam nhất là sau giai đoạn dịch Covid, trong đó có những sản phẩm cạnh tranh với những sản phẩm FOMEKO đang sản xuất cung cấp cho các doanh nghiệp FDI.

- Thị trường xe gắn máy giảm sâu kỷ lục, khoảng trên 20%. Thị trường xe hai bánh bắt đầu bão hòa.

- Tỷ giá đồng Yên/USD tiếp tục duy trì ở mức rất thấp, điều này làm hạn chế doanh thu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

#### 1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Các chỉ tiêu chính (Đvt: Tỷ đồng)	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	TH 2023	So sánh (%)	
				4/2	4/3
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu BH và CCDV	1.309,9	1.138,3	1.049,7	80%	92%
2. Doanh thu tài chính	7	1	8,2	117,1%	820%
3. Lợi nhuận trước thuế	82,4	75,3	92,4	112,1%	122,7%
4. Lợi nhuận sau thuế	65,9	60,2	72,7	110,3%	120,8%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

**Đánh giá chung:** Năm 2023, doanh thu đạt 92% so với kế hoạch, giảm 20% so với năm 2022 do khách hàng FDI trong nước giảm sản lượng lắp ráp do không tiêu thụ được xe máy. Hàng xuất sang Mỹ giảm do ảnh hưởng của bão tuyết và tình hình suy thoái kinh tế.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng 20,8% so với kế hoạch, tăng 10,3% so với năm 2022, lợi nhuận tăng chủ yếu từ hoạt động SXKD và hoạt động tài chính.

Năm 2023 mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng về cơ bản Công ty đã hoàn thành vượt mức các kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đề ra.

### 2. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài sản

Tình hình tài sản tại thời điểm 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 (VND)
I	Tài sản ngắn hạn	350.172.456.267
II	Tài sản dài hạn	101.158.617.598
	<b>Tổng cộng</b>	<b>451.331.073.865</b>

Tình hình công nợ phải thu đến 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 (VND)
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	117.115.452.345
2	Trả trước cho người bán	4.700.003.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	847.177.878
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>122.662.633.223</b>

Cơ cấu tài sản của Công ty trong những năm qua đã phát huy được năng suất, hiệu quả của việc đầu tư, tuy nhiên do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên tài sản cố định vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn.

Tình hình thu hồi công nợ của Công ty tốt. Các khoản nợ phải thu khó đòi chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số nợ phải thu.

#### b) Tình hình nợ phải trả



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỒ YÊN

Dư nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 (VNĐ)
I	Nợ ngắn hạn	293.261.213.956
II	Nợ dài hạn	7.876.818.119
	<b>Tổng cộng</b>	<b>301.138.032.075</b>

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 (VNĐ)
1	Phải trả người bán ngắn hạn	142.886.427.765
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.563.832.970
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.176.459.115
4	Phải trả người lao động	89.826.471.820
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	921.083.135
6	Phải trả ngắn hạn khác	9.377.835.202
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	869.884.865
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.639.219.084
	<b>Tổng cộng</b>	<b>293.261.213.956</b>

Công ty thực hiện tốt trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Căn cứ vào báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023, Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức của FOMECO, đổi tên và phân công chức năng, nhiệm vụ của các Phòng/Xí nghiệp trong Công ty, đảm bảo vận hành quản trị FOMECO theo hướng minh bạch, hiệu quả, tăng cường tính chủ động và nâng cao trách nhiệm, phát huy năng lực của các cấp quản lý.

- Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các Quy chế, Quy định nội bộ của FOMECO trong quản lý, điều hành phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Đầu tư và triển khai phần mềm quản lý doanh nghiệp, đảm bảo nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm nguồn nhân lực.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm nội địa; Đẩy mạnh xuất khẩu các phụ tùng xe máy, ô tô và các sản phẩm khác ra thị trường quốc tế như Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Ấn Độ....



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống, dây chuyền tự động hóa vào hoạt động sản xuất để tạo ra các đột phá về hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.
- Tăng cường các hoạt động tự động hóa, cải tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Ý kiến của Kiểm toán viên đối với Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty là ý kiến chấp thuận toàn phần.

### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**

a) Về các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Việc tiêu thụ nước, năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả. Định kỳ báo cáo việc thực hiện các chỉ tiêu về môi trường theo quy định của pháp luật.

b) Về vấn đề người lao động

- Chăm sóc sức khỏe cho người lao động thông qua các chương trình khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe cho lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại;

- Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nghề nghiệp cho người lao động trong Công ty.

- Thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động cho người lao động trong quá trình làm việc, cấp phát bảo hộ lao động hàng năm.

- Tổ chức hoạt động thể dục thể thao, tham quan nghỉ mát hàng năm, giúp người lao động có dịp giao lưu, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm, giúp tái tạo sức lao động, tăng cường sự đoàn kết.

b) Về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Thực hiện tốt công tác an ninh trật tự, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tích cực tham gia đóng góp cho cộng đồng địa phương như ủng hộ quỹ chăm sóc người cao tuổi, chi ủng hộ các hoạt động của Phường nơi Công ty đặt trụ sở; ủng hộ cho Trường học trên địa bàn để trang bị thêm thiết bị học tập cho học sinh, cải thiện môi trường học tập, góp phần vào việc xây dựng thể hệ tương lai của đất nước.

## **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

- Năm 2023 là một năm hết sức khó khăn đối với toàn bộ nền kinh tế trong nước và quốc tế; suy giảm kinh tế toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, các hoạt động xuất nhập khẩu cũng bị hạn chế. Trước những khó khăn, thách thức đó, FOMECO đã phát huy tinh thần đoàn kết, chung sức, đồng lòng, chủ động sáng tạo, phát huy nội lực, tranh thủ thời cơ, nỗ lực phấn đấu thực hiện và hoàn thành tốt các kế hoạch sản xuất kinh doanh được ĐHQĐ, HĐQT giao.

- Công ty đã bước đầu ứng dụng khoa học quản trị hiện đại, ứng dụng phần mềm



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

---

ERP vào hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào việc cải tiến phương pháp làm việc, tiết kiệm thời gian, chi phí và nhân lực.

- Việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty đã được hoàn thiện. Việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Công ty sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm, phát huy năng lực của các cấp quản lý và người lao động.

- Các Quy chế, quy định bước đầu đã được rà soát, sửa đổi và hoàn thiện phù hợp với quy định của pháp luật và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của FOMEKO, phục vụ công tác quản trị và điều hành được chặt chẽ, hiệu quả.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trước những diễn biến phức tạp của thị trường, Ban Giám đốc đã thực hiện chủ trương của ĐHĐCĐ, của HĐQT bằng những giải pháp và hành động cụ thể để điều hành sản xuất kinh doanh. Huy động mọi nguồn lực phục vụ sản xuất kinh doanh có hiệu quả, ổn định và phát triển thị trường trong và ngoài nước, đưa công ty phát triển mạnh mẽ và bền vững.

- Ban giám đốc đã tổ chức, triển khai và điều hành thực hiện quyết liệt các chỉ đạo của Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ và hoàn thành tốt các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh được Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ giao.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2024 tiếp tục là một năm rất khó khăn đặt ra cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty một thách thức mới khi nền kinh tế của trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn. Trước các khó khăn, thách thức đó, HĐQT tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau;

- Xây dựng kế hoạch năm 2024 về sản xuất kinh doanh, đầu tư, sửa chữa tài sản, kế hoạch chi phí, kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, kế hoạch lao động - tiền lương.

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và các quy chế nội bộ của FOMEKO; Giám sát, chỉ đạo Giám đốc trong điều hành hoạt động SX kinh doanh để đảm bảo các mục tiêu kế hoạch được phê duyệt;

- Chỉ đạo việc chuẩn bị và phê duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ. Chuẩn bị các nội dung và tài liệu có liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- Xem xét, có ý kiến về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phân phối lợi nhuận năm 2023 của FOMEKO.

- Kiện toàn công tác nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Xem xét việc tăng vốn điều lệ Công ty.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định quản trị nội bộ của FOMEKO; đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ FOMEKO.

- Tiếp tục chỉ đạo Giám đốc, Ban điều hành giải quyết các tồn tại, vướng mắc, khó khăn liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, các khuyến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan liên quan;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

- Tiếp tục chỉ đạo Giám đốc, Ban điều hành giải quyết các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

### V. Quản trị công ty

#### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch HĐQT	20 %
2	Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên HĐQT	18,105 %
3	Ông Hoàng Công Toán	Thành viên HĐQT	13,743 %
4	Ông Đàm Duy Đức	Thành viên HĐQT	13 %
5	Ông Vương Quốc Chính	Thành viên HĐQT	6,044%

Những thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị trong năm 2023: Không có

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 phiên họp trực tiếp; tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 18 lượt đề thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Qua đó ban hành 29 Nghị quyết, 08 Quyết định và 09 Văn bản chỉ đạo theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định.

Các thành viên Hội đồng quản trị đều tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các thành viên Hội đồng quản trị đoàn kết, thống nhất cao. Các Nghị quyết/Quyết định/Ý kiến chỉ đạo được ban hành với tỷ lệ thống nhất 100% các thành viên có quyền biểu quyết đồng ý và không có ý kiến khác.

Các Nghị quyết, Quyết định, Văn bản chỉ đạo của Hội đồng quản trị chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

- Chủ trì chỉ đạo, tổ chức thành công ĐHDCĐ thường niên năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết.

- Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, sửa chữa TSCĐ, kế hoạch về sử dụng khen thưởng phúc lợi, tiền lương theo thẩm quyền và thông qua kết quả thực hiện qua tại quý/năm.





## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức của FOMEKO; Thông qua các Quy chế nội bộ của FOMEKO;

- Chỉ đạo việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT đối với Ban điều hành.

- Chỉ đạo Giám đốc, Ban điều hành thực hiện các công việc khác theo thẩm quyền.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không

### 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Thị Thanh Hiền	Trưởng BKS	0,08%
2	Vũ Ngọc Hùng	Thành viên BKS	0,013%
3	Nguyễn Thị Phương	Thành viên BKS	0,27%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ hoạt động.

- Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2023, cụ thể:

+ Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2023 theo các quy định của pháp luật và của Công ty.

+ Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 đối với HĐQT và Ban Giám đốc.

+ Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

---

+ Trong năm 2023 Ban Kiểm Soát đã tổ chức các cuộc họp của Ban Kiểm Soát, bao gồm đánh giá hoạt động kế toán và tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trong 6 tháng đầu năm và cả năm 2023.

### \* Số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát: 02

#### + Nội dung cuộc họp lần 1:

Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2022 và việc triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên, công tác quản trị của HĐQT và Ban Giám đốc, đưa ra kiến nghị và đề ra kế hoạch hoạt động của năm 2023.

Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung cụ thể như sau: Qua kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY, Ban kiểm soát nhận thấy báo cáo tài chính được trình bày đầy đủ thông tin về các sự kiện trong năm tài chính 2022 theo đúng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam, đã được kiểm toán đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ban kiểm soát nhận thấy Công ty đã hoàn thành và vượt kế hoạch được DHDCĐ phê duyệt.

Công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban giám đốc đã tuân thủ quy định pháp lý liên quan đến hoạt động SXKD cũng như phù hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.

Đưa ra kế hoạch hoạt động năm 2023.

#### + Nội dung cuộc họp lần 2:

Báo cáo kết quả thẩm tra báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 và việc triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên đồng thời đề ra kế hoạch hoạt động của 6 tháng cuối năm 2023. Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã xem xét, thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung cụ thể như sau: Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 được trình bày đầy đủ thông tin về các sự kiện trong 6 tháng năm 2023 theo đúng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công tác quản lý điều hành của HĐQT và BGD phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Kế hoạch 6 tháng cuối năm: Tiếp tục kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

- Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, thì Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 như sau:

Chức danh	Kế hoạch năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2023 (triệu đồng)
Quỹ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.232,4	1.478,88

Kết quả thực hiện Quỹ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tăng tương mức với mức tăng lợi nhuận thực hiện năm 2023. Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của HĐQT, BKS sẽ trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.

- Lương của Ban điều hành

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt thì Lương của Ban điều hành như sau:

Chức danh	Kế hoạch năm 2023		Thực hiện năm 2023	
	Số lượng (người)	Tiền lương (triệu đồng)	Số lượng (người)	Tiền lương (triệu đồng)
Quỹ tiền lương của Ban Giám đốc, kế toán trưởng	4,8	7.349,2	3,8	7.112,62

- Quỹ thưởng của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Quỹ khen thưởng Người quản lý năm 2023 được trích là 624.724.000 đồng (trích từ lợi nhuận năm 2022).

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của Pháp luật.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Đã được đăng tải trên trang công bố thông tin của UBCKNN, SGDCCKHN và website của Công ty ([www.fomeco.vn](http://www.fomeco.vn)).

#### Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCCKHN;
- HĐQT (để b/c);
- Ban Giám đốc;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Chung



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Địa chỉ: Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

---

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên
Ông Đàm Duy Đức	Thành viên
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên
Ông Vương Quốc Chính	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Chung	Giám đốc
Ông Lê Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông Đàm Duy Đức	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**  
Địa chỉ: Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,  
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
đính kèm báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**



**Nguyễn Đức Chung**

**Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 2902.02 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.



**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

**Nguyễn Vũ Huy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350.172.456.267</b>	<b>342.023.972.411</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>110.178.057.560</b>	<b>97.138.779.385</b>
1 Tiền	111		60.178.057.560	56.477.211.023
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.661.568.362
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.190.520.548</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.2.</b>	30.000.000.000	30.190.520.548
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.662.633.223</b>	<b>135.812.071.164</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	117.115.452.345	131.590.481.658
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.700.003.000	2.956.777.290
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	847.177.878	1.536.048.899
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(271.236.683)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.417.407.426</b>	<b>60.611.239.579</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	66.716.753.732	61.028.203.406
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.299.346.306)	(416.963.827)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.914.358.058</b>	<b>18.271.361.735</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	209.833.208	142.521.261
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.362.950.389	18.028.280.168
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	341.574.461	100.560.306
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.158.617.598</b>	<b>82.025.074.059</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.061.457.779</b>	<b>64.322.793.213</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	74.061.457.779	64.322.793.213
- Nguyên giá	222		484.037.981.942	444.553.550.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.976.524.163)	(380.230.757.589)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		168.000.000	168.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.000.000)	(168.000.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.777.482.712</b>	<b>9.098.291.246</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	9.777.482.712	9.098.291.246
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	149.822.302	149.822.302
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.169.854.805</b>	<b>8.454.167.298</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	17.169.854.805	8.454.167.298
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>451.331.073.865</b>	<b>424.049.046.470</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>301.138.032.075</b>	<b>280.650.624.459</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>293.261.213.956</b>	<b>272.126.400.143</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	142.886.427.765	131.220.500.070
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.563.832.970	89.601.500
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.176.459.115	6.999.532.858
4 Phải trả người lao động	314		89.826.471.820	90.445.100.467
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	921.083.135	1.823.075.477
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	9.377.835.202	9.538.890.105
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	869.884.865	855.514.204
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.639.219.084	31.154.185.462
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.876.818.119</b>	<b>8.524.224.316</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	7.876.818.119	8.215.606.007
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19.	-	308.618.309
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150.193.041.790</b>	<b>143.398.422.011</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>150.193.041.790</b>	<b>143.398.422.011</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	37.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.512.124.618	3.512.124.618
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.680.917.172	102.886.297.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37.000.000.000	37.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		72.680.917.172	65.886.297.393
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>451.331.073.865</b>	<b>424.049.046.470</b>

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Ngọc Thanh

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Đức Chung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND  
Năm 2023 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.049.971.428.129	1.311.130.393.036
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	278.663.024	1.265.905.215
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.049.692.765.105	1.309.864.487.821
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	857.228.674.207	1.122.205.287.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		192.464.090.898	187.659.200.181
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	8.197.766.286	6.967.668.755
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	559.908.727	2.146.331.982
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	22.154.055.205	28.140.055.329
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	87.560.762.454	81.819.059.644
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		90.387.130.798	82.521.421.981
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	3.219.671.187	274.696.045
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.184.939.196	358.949.273
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.034.731.991	(84.253.228)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.421.862.789	82.437.168.753
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	19.740.945.617	16.550.871.360
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72.680.917.172	65.886.297.393
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	13.238	12.000

Người lập biểu

Lê Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Đức Chung



Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.057.996.269.620	1.168.442.424.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(715.146.270.992)	(828.069.203.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(191.024.875.203)	(192.705.191.674)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.109.489.478)	(11.995.498.412)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.122.688.334	4.431.380.365
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.954.333.610)	(43.158.257.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>86.883.988.671</b>	<b>96.945.653.747</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.853.184.144)	(33.744.963.688)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(50.568.575.343)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.190.520.548	40.378.054.795
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.780.029.254	1.294.682.468
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29.882.634.342)</b>	<b>(42.640.801.768)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.060.280.000)	(23.822.760.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(44.060.280.000)</b>	<b>(23.822.760.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.941.074.329</b>	<b>30.482.091.979</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.138.779.385	66.729.054.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.203.846	(72.366.854)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>110.178.057.560</b>	<b>97.138.779.385</b>

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Người lập biểu

Lê Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Đức Chung



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp phép. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của Công ty là: **37.000.000.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: FBC.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các cấu kiện kim loại;



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Nhà số 19 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 992 người (tại ngày 31/12/2022: 993 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 25

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm kế toán**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất trả tiền 1 lần, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí tiền thuê đất trả 1 lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 370 tháng.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả tiền thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa**

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuộc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê lại đất và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>60.178.057.560</b>	<b>56.477.211.023</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>397.246.600</i>	<i>683.056.400</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>59.780.810.960</i>	<i>55.794.154.623</i>
Tiền gửi VND	46.871.076.488	40.746.499.255
Tiền gửi USD	12.772.589.335	14.906.501.290
Tiền gửi EURO	17.827.871	16.653.102
Tiền gửi JPY	119.317.266	124.500.976
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>40.661.568.362</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	50.000.000.000	40.661.568.362
<b>Cộng</b>	<b>110.178.057.560</b>	<b>97.138.779.385</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 07/2023/4634/HĐTG ngày 09/11/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 3 tháng với giá trị là 20 tỷ đồng, lãi suất 3,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 08/2023/469346/HĐTG ngày 27/11/2023 tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 3 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 3,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 09/2023/469346/HĐTG ngày 12/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 1 tháng với giá trị 20 tỷ đồng, lãi suất 2,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.190.520.548	30.190.520.548
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.190.520.548</b>	<b>30.190.520.548</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 222/2023/21077 ngày 15/6/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 6,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số HĐTG/23082023/520/1091019100A tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong ngày 23/8/2023, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 6,1%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 01/280823/HĐCKH,PY ngày 28/8/2023 tại Ngân Hàng TMCP Á Châu - PGD Phổ Yên, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 02/280823/HĐCKH,PY ngày 28/8/2023 tại Ngân Hàng TMCP Á Châu - PGD Phổ Yên, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa (ii)	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
<b>Cộng</b>	<b>149.822.302</b>	<b>-</b>	<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>	<b>-</b>	<b>149.822.302</b>

(ii) Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Honda Việt Nam	25.752.467.819	-	36.844.569.493	-
Hanwa Co., Ltd Japan	14.303.586.702	-	13.462.189.331	-
Công ty TNHH Techno Associe Việt Nam	22.537.135.695	-	19.101.438.172	-
Công ty TNHH Brothers Techno	19.778.766.313	-	22.540.528.022	-
Các đối tượng khác	34.743.495.816	-	39.641.756.640	(271.236.683)
<b>Cộng</b>	<b>117.115.452.345</b>	<b>-</b>	<b>131.590.481.658</b>	<b>(271.236.683)</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Phần mềm Bravo	1.257.000.000	-
D Connection Co., Ltd	898.164.800	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tekkom	-	523.320.000
Công ty CP Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	-	395.054.440
Nihon Ruspert Co.,Ltd	-	763.186.828
Các đối tượng khác	2.544.838.200	1.275.216.022
<b>Cộng</b>	<b>4.700.003.000</b>	<b>2.956.777.290</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	-	-	63.999.986	-
Lãi phải thu về cho vay	593.222.222	-	537.838.217	-
Phải thu khác	253.955.656	-	934.210.696	-
<b>Cộng</b>	<b>847.177.878</b>	<b>-</b>	<b>1.536.048.899</b>	<b>-</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nợ xấu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	-	271.236.683	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>271.236.683</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.736.408.595	(240.705.469)	27.038.958.765	-
Công cụ, dụng cụ	2.658.788.586	-	2.008.519.546	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.972.267.520	-	7.236.366.203	-
Thành phẩm	19.552.687.422	(2.058.640.837)	23.975.379.793	(416.963.827)
Hàng gửi bán	796.601.609	-	768.979.099	-
<b>Cộng</b>	<b>66.716.753.732</b>	<b>(2.299.346.306)</b>	<b>61.028.203.406</b>	<b>(416.963.827)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>	<b>5.006.181.818</b>	<b>9.004.772.728</b>
Máy hàn điều khiển	-	417.500.000
Máy đập 600T	-	1.880.000.000
Máy phay	-	2.503.636.364
Các máy tiện	-	2.515.000.000
Xe tải Huyndai 4,1T; 7T	-	1.408.636.364
Máy đánh bóng kim loại	-	280.000.000
Máy đập 500 tấn kiểu 1 trục khủy MG1-500	3.878.181.818	-
Lò trung tần 3000KW WH-VI-300	625.000.000	-
Hệ thống máy chủ	487.000.000	-
Cầu trục	16.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Xây dựng cơ bản dở dang	4.771.300.894	93.518.518
Sửa chữa hệ thống xử lý khí thải, nước thải	4.291.769.008	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	473.703.704	-
Nhà máy búa 3000	-	93.518.518
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.828.182	-
<b>Cộng</b>	<b>9.777.482.712</b>	<b>9.098.291.246</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	168.000.000	168.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	168.000.000	168.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	168.000.000	168.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	168.000.000	168.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.000.000 VND

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>209.833.208</b>	<b>142.521.261</b>
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	209.833.208	142.521.261
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.169.854.805</b>	<b>8.454.167.298</b>
Tiền thuê đất trả 1 lần (*)	7.994.379.891	8.339.461.035
Phí bảo lãnh hợp đồng điện	12.276.359	5.934.221
Chi phí phần mềm	182.380.208	108.772.042
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	8.980.818.347	-
<b>Cộng</b>	<b>17.379.688.013</b>	<b>8.596.688.559</b>

(\*) Theo thông báo thuê đất số 1440/TB-CT của cục thuế Thái Nguyên ngày 07/06/2017 - thông báo về đơn giá thuê đất của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên với diện tích thuê là 36.314 m<sup>2</sup>, đơn giá thuê 293.000 đồng/m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng là 30 năm 10 tháng (đến hết ngày 07 tháng 03 năm 2047).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	78.440.742.169	343.423.809.155	20.104.262.557	1.441.258.121	1.143.478.800	444.553.550.802
Mua trong năm	-	31.714.971.348	3.999.762.909	60.294.545	-	35.775.028.802
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.709.402.338	-	-	-	-	3.709.402.338
Số dư ngày 31/12/2023	82.150.144.507	375.138.780.503	24.104.025.466	1.501.552.666	1.143.478.800	484.037.981.942
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	50.691.737.353	308.174.509.652	18.789.541.844	1.431.489.940	1.143.478.800	380.230.757.589
Khấu hao trong năm	4.220.583.062	23.613.629.026	1.892.817.764	18.736.722	-	29.745.766.574
Số dư ngày 31/12/2023	54.912.320.415	331.788.138.678	20.682.359.608	1.450.226.662	1.143.478.800	409.976.524.163
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	27.749.004.816	35.249.299.503	1.314.720.713	9.768.181	-	64.322.793.213
Tại ngày 31/12/2023	27.237.824.092	43.350.641.825	3.421.665.858	51.326.004	-	74.061.457.779

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 353.507.743.946 VND (tại ngày 31/12/2022 là 314.704.358.533 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**Địa chỉ: Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông,  
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thương mại Citicom	19.823.187.890	19.823.187.890	19.303.051.350	19.303.051.350
Công ty CP Hyundai Aluminum Vina	5.859.714.850	5.859.714.850	4.976.727.910	4.976.727.910
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	4.239.808.375	4.239.808.375	3.221.146.835	3.221.146.835
Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Đức Minh	9.294.393.393	9.294.393.393	4.754.723.973	4.754.723.973
Công ty TNHH Gnc Vina	4.056.023.659	4.056.023.659	1.167.060.224	1.167.060.224
Suzhou Vaphohar Marphoher International Trade	4.408.333.714	4.408.333.714	-	-
Công ty CP Plato Việt Nam	3.825.140.798	3.825.140.798	6.851.400.666	6.851.400.666
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nam Việt	3.748.206.990	3.748.206.990	5.811.489.310	5.811.489.310
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tiến	1.881.762.871	1.881.762.871	4.039.441.993	4.039.441.993
Các đối tượng khác	85.749.855.225	85.749.855.225	81.095.457.809	81.095.457.809
<b>Cộng</b>	<b>142.886.427.765</b>	<b>142.886.427.765</b>	<b>131.220.500.070</b>	<b>131.220.500.070</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH KD HEAT TECHNOLOGY Thái Nguyên	65.494.940	68.000.000
Công ty CP Liquid Combustion Technology Việt Nam	20.450.000	20.450.000
Dragon right enterprise limited Taiwan Branch (Hong Kong)	1.477.888.030	-
Các đối tượng khác	-	1.151.500
<b>Cộng</b>	<b>1.563.832.970</b>	<b>89.601.500</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.706.893.652	3.706.893.652	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.555.814.551	2.555.814.551	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.384.857.214	1.384.857.214	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.384.187.858	19.740.945.617	22.109.489.478	4.015.643.997
Thuế thu nhập cá nhân	615.345.000	4.714.138.150	5.168.668.032	160.815.118
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	499.805.977	499.805.977	-
Các loại thuế khác	-	68.840.511	68.840.511	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	257.749.250	257.749.250	-
<b>Cộng</b>	<b>6.999.532.858</b>	<b>32.929.044.922</b>	<b>35.752.118.665</b>	<b>4.176.459.115</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	100.560.306	100.560.306	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	341.574.461	341.574.461
<b>Cộng</b>	<b>100.560.306</b>	<b>100.560.306</b>	<b>341.574.461</b>	<b>341.574.461</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công tác phí, vé cầu đường	75.796.000	15.536.000
Chi phí thường sáng kiến cải tiến	29.940.000	-
Chi phí suất ăn công nhân	492.404.600	576.220.000
Chi phí đi lại cho người quản lý và bộ phận giúp việc cho Hội đồng quản trị	60.000.000	780.000.000
Chi phí phải trả khác	262.942.535	451.319.477
<b>Cộng</b>	<b>921.083.135</b>	<b>1.823.075.477</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.472.069.444	1.435.993.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.905.765.758	8.102.896.661
Tiền ăn ca	33.791.000	17.275.000

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đoàn phí công đoàn	2.433.444.800	2.730.500.800
Thuế thu nhập cá nhân	199.092.222	198.947.222
Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ khuyến học Tổng Công ty	511.448.000	454.132.000
Công ty Nichipure	2.457.372.273	2.457.372.273
Cổ tức phải trả	567.720.000	228.000.000
Các đối tượng khác	1.702.897.463	2.016.669.366
<b>Cộng</b>	<b>9.377.835.202</b>	<b>9.538.890.105</b>

**17. Dự phòng phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	869.884.865	855.514.204
<b>Cộng</b>	<b>869.884.865</b>	<b>855.514.204</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại đất	7.876.818.119	8.215.606.007
<b>Cộng</b>	<b>7.876.818.119</b>	<b>8.215.606.007</b>

**19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm	68.014.545	240.603.764	308.618.309
Khấu hao tài sản cố định	-	(240.603.764)	(240.603.764)
Hoàn nhập quỹ không sử dụng hết	(68.014.545)	-	(68.014.545)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	37.000.000.000	75.982.010.601	112.982.010.601
Lãi trong năm trước	-	65.886.297.393	65.886.297.393
Chia cổ tức	-	(24.050.000.000)	(24.050.000.000)
Trích lập quỹ	-	(14.932.010.601)	(14.932.010.601)
Số dư tại ngày 31/12/2022	37.000.000.000	102.886.297.393	139.886.297.393
Lãi trong năm nay	-	72.680.917.172	72.680.917.172
Chia cổ tức (*)	-	(44.400.000.000)	(44.400.000.000)
Trích lập quỹ (*)	-	(21.486.297.393)	(21.486.297.393)
Số dư tại ngày 31/12/2023	37.000.000.000	109.680.917.172	146.680.917.172

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023 và Tờ trình 03/TTr-HĐQT ngày 15/6/2023 của HĐQT về phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2022.

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	18.870.000.000	18.870.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp đầu năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.400.000.000	24.050.000.000

**20.4 Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.700.000	3.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	3.700.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	3.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

**20.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	3.512.124.618	-	-	3.512.124.618
<b>Cộng</b>	<b>3.512.124.618</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.512.124.618</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
USD	530.740,74	637.044,32
EURO	674,20	673,86
JPY	707.191,00	707.191,00
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Trung tâm thiết kế chế tạo và chuyên giao công nghệ	93.258.500	93.258.500
Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	11.000.541	11.000.541
Công ty TNHH Anh Thu	45.250.280	45.250.280
Trương Công Hùng - DNTN Xuân Hoàng Hà	87.000.014	87.000.014
Công ty TNHH Thực nghiệp Kim Quốc Lâm Việt Nam	2.772.000	2.772.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại quốc tế ICT	19.821.968	19.821.968
Viện nghiên cứu cơ khí	143.053.902	143.053.902
Công ty TNHH Vận tải Bình Minh	23.075.055	23.075.055
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Thành	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu phụ tùng 1	531.207.159	531.207.159
Lê Minh Khoa	135.322.140	135.322.140
Phạm Trường Thành	4.447.310.534	4.447.310.534
Công ty TNHH XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	71.926.700
Công ty CP Cơ khí đúc và Thương mại Hưng Thành	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Phát triển hạ tầng Hồng Long	30.000.000	30.000.000
Jiangyin Xing Cheng Special Steel Works Co., Ltd	1.451.484	1.451.484
Doanh nghiệp tư nhân Thiên Phát 99	693.660	693.660
Phải thu khác - Bảo hiểm thân thể	850.000	850.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	115.793.711.245	245.083.245.542
Doanh thu bán thành phẩm	922.619.445.405	1.054.831.461.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.363.096.706	3.696.849.028
Doanh thu khác	7.195.174.773	7.518.836.933
<b>Cộng</b>	<b>1.049.971.428.129</b>	<b>1.311.130.393.036</b>

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	274.503.988	769.353.073
Hàng bán bị trả lại	4.159.036	496.552.142
<b>Cộng</b>	<b>278.663.024</b>	<b>1.265.905.215</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	102.497.895.024	235.081.386.479
Giá vốn của thành phẩm đã bán	750.132.402.457	884.722.475.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.715.994.247	2.567.474.518
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.141.155.431	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(258.772.952)	(166.049.143)
<b>Cộng</b>	<b>857.228.674.207</b>	<b>1.122.205.287.640</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.835.413.259	1.832.520.685
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.167.297.440	5.110.038.294
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	195.055.587	25.109.776
<b>Cộng</b>	<b>8.197.766.286</b>	<b>6.967.668.755</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	559.908.727	2.146.331.982
<b>Cộng</b>	<b>559.908.727</b>	<b>2.146.331.982</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	3.219.671.187	274.696.045
<b>Cộng</b>	<b>3.219.671.187</b>	<b>274.696.045</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt, lãi chậm nộp	909.121.134	10.080.716
Chi phí hàng lỗi	255.054.729	77.575.349
Xử lý công nợ	340.296	1.061.488
Chi phí khác	20.423.037	270.231.720
<b>Cộng</b>	<b>1.184.939.196</b>	<b>358.949.273</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>23.855.255.946</b>	<b>28.140.055.329</b>
Chi phí nhân viên	9.957.271.150	11.795.660.372
Chi phí vật liệu, bao bì	910.147.869	1.142.737.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	26.320.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	752.047.115	439.838.489
Thuế, phí, lệ phí	51.291.467	24.166.458
Dự phòng bảo hành	869.884.865	855.514.204
Dự phòng quỹ tiền lương	1.642.854.700	-
Chi phí bằng tiền khác	9.671.758.780	13.855.817.499
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>89.543.977.742</b>	<b>81.939.786.223</b>
Chi phí nhân viên quản lý	46.428.808.704	47.746.457.561
Chi phí vật liệu quản lý	1.018.535.056	357.864.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.257.519.847	4.296.425.355



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	4.987.332.472	4.725.755.848
Thuế, phí và lệ phí	650.473.543	1.297.544.393
Dự phòng quỹ tiền lương	6.950.424.059	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.663.045	738.469.248
Chi phí bằng tiền khác	24.067.221.016	22.777.268.823
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(3.684.416.029)</b>	<b>(120.726.579)</b>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(271.236.683)	(120.726.579)
Hoàn nhập dự phòng lương	(2.557.665.142)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(855.514.204)	-
<b>Cộng</b>	<b>109.714.817.659</b>	<b>109.959.114.973</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.794.352.502	772.215.115.438
Chi phí nhân công	201.866.799.106	222.291.063.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.956.839	30.887.219.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.113.332.849	22.978.798.970
Chi phí khác bằng tiền khác	25.921.737.774	83.623.294.811
<b>Cộng</b>	<b>906.861.179.070</b>	<b>1.131.995.492.965</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	92.421.862.789	82.437.168.753
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	181.545.597	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.132.227.253	317.188.049
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(423.384.141)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.949.160.304	82.754.356.802
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.789.832.061	16.550.871.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	951.113.556	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19.740.945.617</b>	<b>16.550.871.360</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.680.917.172	65.886.297.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(23.702.102.910)	(21.486.297.393)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(23.702.102.910)	(21.486.297.393)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(23.702.102.910)	(21.486.297.393)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.978.814.262	44.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	13.238	12.000

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 được Công ty tạm trích lập theo tỷ lệ đã trích lập của năm 2022.

(\*\*) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023. Cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	65.886.297.393	-	65.886.297.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(29.102.734.494)	7.616.437.101	(21.486.297.393)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(29.102.734.494)	7.616.437.101	(21.486.297.393)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(29.102.734.494)	7.616.437.101	(21.486.297.393)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.783.562.899	7.616.437.101	44.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	-	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.942	2.058	12.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Viện công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Viện công nghệ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên doanh với Công ty mẹ

(\*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>	<b>27.530.606.362</b>	<b>34.587.279.974</b>
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	12.791.846.420	9.533.331.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	256.894.545	-
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	110.087.100
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	131.220.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	519.133.057	8.437.306.216
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	970.000.000	970.000.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	12.960.732.340	15.337.623.720
Viện công nghệ	-	67.200.000
Công ty Honda Việt Nam	32.000.000	511.938
<b>Bán hàng</b>	<b>304.760.336.067</b>	<b>363.655.373.451</b>
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	17.168.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	459.212.000	5.127.593.300
Công ty Honda Việt Nam	304.274.739.067	358.388.508.551
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	26.385.000	122.103.600

**(\*) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>25.752.467.819</b>	<b>37.115.806.176</b>
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	271.236.683
Công ty Honda Việt Nam	25.752.467.819	36.844.569.493
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>4.987.204.002</b>	<b>3.294.205.364</b>
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	3.113.609.202	1.392.847.500
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	10.251.226
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	34.749.938
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.873.594.800	1.856.356.700

**(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>	<b>758.960.000</b>	<b>528.000.000</b>
Bà Lê Minh Phương	204.084.000	144.000.000
Ông Đàm Duy Đức	135.719.000	96.000.000
Ông Nguyễn Đức Chung	135.719.000	96.000.000
Ông Hoàng Công Toán	141.719.000	96.000.000
Ông Hà Thế Dũng	-	32.000.000
Ông Vương Quốc Chính	141.719.000	64.000.000
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>	<b>4.113.082.200</b>	<b>3.217.632.200</b>
Ông Nguyễn Đức Chung	1.785.363.600	1.847.438.600
Ông Lê Văn Khanh	1.253.567.600	1.370.193.600
Ông Đàm Duy Đức	1.074.151.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.872.042.200</b>	<b>3.745.632.200</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	97.138.779.385
Nợ thuần	(110.178.057.560)	(97.138.779.385)
Vốn chủ sở hữu	150.193.041.790	143.398.422.011
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	97.138.779.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.962.630.223	132.855.293.874
Các khoản đầu tư tài chính	30.149.822.302	30.340.342.850
<b>Cộng</b>	<b>258.290.510.085</b>	<b>260.334.416.109</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	152.264.262.967	140.759.390.175
Chi phí phải trả	921.083.135	1.823.075.477
<b>Cộng</b>	<b>153.185.346.102</b>	<b>142.582.465.652</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)				
- Tiền			12.772.589.335	14.906.501.290
- Phải thu của khách hàng	1.477.888.030	-	22.478.691.116	22.807.390.312
- Phải trả người bán	4.804.147.131	5.994.608.513	1.348.496.049	921.107.020
Euro (EUR)				
- Tiền			17.827.871	16.653.102
Yên Nhật (JPY)				
- Tiền			119.317.266	124.500.976

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	152.264.262.967	-	152.264.262.967
Chi phí phải trả	921.083.135	-	921.083.135
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	140.759.390.175	-	140.759.390.175
Chi phí phải trả	1.823.075.477	-	1.823.075.477

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	-	110.178.057.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.962.630.223	-	117.962.630.223
Các khoản đầu tư tài chính	30.000.000.000	149.822.302	30.149.822.302
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.138.779.385	-	97.138.779.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.855.293.874	-	132.855.293.874
Các khoản đầu tư tài chính	30.190.520.548	149.822.302	30.340.342.850

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

Người lập biểu



Lê Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Đức Chung

